

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DIC
DIC - INTRACO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2019

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.238.436.808.918	1.152.883.297.824
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.237.148.995	25.284.267.088
1. Tiền	111		9.457.148.995	22.733.267.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.780.000.000	2.551.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.434.376.312	50.844.238.875
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.434.376.312	50.844.238.875
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		965.925.635.504	881.474.383.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		540.582.396.427	477.326.931.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.240.984.331	292.970.400.065
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		115.605.618.535	100.535.610.660
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.503.363.789)	(6.358.558.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		181.335.939.356	187.016.899.980
1. Hàng tồn kho	141		181.335.939.356	187.016.899.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.503.708.751	8.263.508.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.116.929.848	3.921.250.795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.554.331.579	3.521.287.824
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		804.447.324	820.969.415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		28.000.000	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	258.689.484.702	289.196.786.549
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	155.626.157.306	180.921.891.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	142.448.803.852	161.511.188.592
. Nguyên giá	222	250.660.051.686	252.730.221.636
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(108.211.247.834)	(91.219.033.044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13.177.353.454	19.410.702.728
. Nguyên giá	225	23.958.987.275	23.957.487.275
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(10.781.633.821)	(4.546.784.547)
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
. Nguyên giá	228	-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
. Nguyên giá	231	-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.137.682.576	8.089.448.129
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.137.682.576	8.089.448.129
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	80.150.862.149	81.388.406.372
1. Đầu tư vào công ty con	251	20.360.866.342	20.360.866.342
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	36.433.118.056	36.433.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	31.422.700.000	31.860.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8.065.822.249)	(7.265.778.026)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	16.774.782.671	18.797.040.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.774.782.671	18.797.040.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1.497.126.293.620	1.442.080.084.373

97
NG
IÂN
HƯ
D
UẬN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.239.544.154.113	1.165.322.468.122
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.201.558.286.607	1.122.926.778.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		226.926.338.952	114.829.347.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.343.754.738	49.283.179.647
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		975.053.336	2.959.566.011
4. Phải trả người lao động	314		1.128.124.549	2.124.616.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.761.339.346	12.857.277.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.108.508.443	28.642.782.576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		846.116.782.289	912.227.492.088
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.384.954	2.516.758
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		37.985.867.506	42.395.689.163
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		37.985.867.506	42.395.689.163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.582.139.507	276.757.616.251
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		257.582.139.507	276.757.616.251
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000

148
TỶ
ĐẠI
NG
IC
T.T.P

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.863.365.480	3.863.365.480
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.842.094.502)	9.333.382.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.415.873.163	4.526.685.398
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19.257.967.665)	4.806.696.844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.497.126.293.620	1.442.080.084.373

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.2	438.399.647.923	326.295.961.710	1.769.413.606.570	1.240.194.064.999
2. Các khoản giảm trừ	02		-	111.225.682	-	156.680.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		438.399.647.923	326.184.736.028	1.769.413.606.570	1.240.037.384.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	432.527.860.732	294.459.947.107	1.683.755.073.321	1.121.187.615.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.871.787.191	31.724.788.921	85.658.533.249	118.849.769.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	7.034.111	2.303.826.436	7.963.323.128	3.990.937.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.2	19.270.023.574	21.941.090.403	78.352.284.170	78.700.015.994
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.997.889.045	20.308.743.861	74.609.644.204	75.182.767.087
8. Chi phí bán hàng	24		1.840.713.748	2.378.017.624	7.080.857.650	10.882.963.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.915.912.529	7.120.935.880	25.061.956.450	26.371.957.744
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(22.147.828.549)	2.588.571.450	(16.873.241.893)	6.885.769.795
11. Thu nhập khác	31		1.753.375	775.139.219	318.135.837	2.072.060.039
12. Chi phí khác	32		2.478.077.417	95.058.542	2.865.169.364	1.285.589.374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.476.324.042)	680.080.677	(2.547.033.527)	786.470.665
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.624.152.591)	3.268.652.127	(19.420.275.420)	7.672.240.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.3	-	1.153.656.002	-	1.153.656.002
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(24.624.152.591)	2.114.996.125	(19.420.275.420)	6.518.584.458

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời gian từ: 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.868.731.350.376	3.186.749.956.263
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		2.595.824.185.610	2.161.427.213.809
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		12.665.055.140	18.031.225.677
4. Tiền lãi vay đã trả	04		60.924.483.240	74.743.015.075
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		1.680.499.304	3.814.755.926
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		333.552.302.778	439.163.704.578
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		473.519.512.873	1.216.559.261.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		57.669.916.987	151.338.188.704
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	6,7,8,11	-	84.600.000
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	17.272.727
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		36.615.563.306	50.844.238.875
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.420.991.808	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	1.080.866.342
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	6.275.156.000
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.225.388.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.894.571.498)	(44.491.887.716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	21	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.197.547.477.536	2.615.383.766.427
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		2.248.151.984.836	2.701.558.915.148
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		217.956.282	3.381.385.108
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.822.463.582)	(89.556.533.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.047.118.093)	17.289.767.159
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.284.267.088	7.994.499.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	13.237.148.995	25.284.267.088

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH KIẾT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán VLXD, đầu tư xây dựng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Chi nhánh của Công Ty :

1. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC
Địa chỉ : 13bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 (lầu 6)
2. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC
Địa chỉ : Cụm A2, Lô 8 KCN Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Bình Phước
3. CN Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại DIC
Địa chỉ : Khu 3, khu chung cư xi măng Hữu Nghị, Phường Văn Phú, Việt Trì, Phú Thọ.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế to theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam, các loại ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá hiện hành do Ngân hàng Nhà Nước công bố.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tỷ giá hạch toán cuối quý điều chỉnh theo tỷ giá thực tế.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh ghi nhận theo giá gốc

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; ghi nhận theo giá gốc
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: *Giá thực tế*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại. *Phát sinh thực tế*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. *Phát sinh thực tế*

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính. *Phát sinh thực tế*

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. *Phát sinh thực tế*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. *Theo dự toán thực tế phát sinh*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: phát sinh thực tế

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện. *Phát sinh thực tế*

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực tế chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Hoàn tất việc giao nhận, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Hoàn tất dịch vụ, xuất hóa đơn.*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng, tổ chức tài chính*
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Hoàn tất từng công đoạn, nghiệm thu*
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : ghi nhận theo phát sinh thực tế

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận cùng kỳ khi doanh thu phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Thực tế phát sinh theo giấy báo ngân hàng.*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền và các khoản tương tiền	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	3.216.016.175	3.284.038.714
-Tiền gửi ngân hàng	6.241.132.820	19.449.228.374
-Kh khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng)	3.780.000.000	2.551.000.000
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	13.237.148.995	25.284.267.088

02- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019	01/01/2019
--------------------------------	------------	------------

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;	-	-				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2019		01/01/2019	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư ngắn hạn	-	-			
-Tiền gửi có kỳ hạn	70.434.376.312	70.434.376.312		50.844.238.875	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-			
Cộng	70.434.376.312	70.434.376.312	-	50.844.238.875	

b2) Dài hạn	
- Tiền gửi có kỳ hạn	
- Trái phiếu	
- Các khoản đầu tư khác	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	540.582.396.427	477.326.931.389
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :		
Cộng	540.582.396.427	477.326.931.389

	31/12/2019		01/01/2019	
4. Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	9.592.507.532		10.694.201.328,00	
- Cho mượn;	-		-	
- Các khoản chi hộ;	-		-	
- Phải thu khác.	106.013.111.003		89.841.409.332,00	
Cộng	115.605.618.535	-	100.535.610.660	-
b) Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ dài	-		-	
Cộng	-	-	-	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07- Hàng tồn kho

07- Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên				
- Nguyên liệu, vật liệu	9.016.824.684		18.708.131.765	
- Công cụ, dụng cụ	314.942.364		1.738.643.428	
- Chi phí SX, KD dở	1.301.989.921		1.051.244.620	
- Thành phẩm	63.347.879.951		26.192.502.795	
- Hàng hóa	107.354.302.436		139.326.377.372	
- Hàng hóa ủy thác	-		-	
- Dự phòng hàng hóa t,kho	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng	181.335.939.356		187.016.899.980	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

31/12/2019

01/01/2019

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

...

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

31/12/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Sửa chữa.	-			
- Mua sắm;	2.242.146.091			
Dự án Học môn	813.389.575		860.535.666	
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	-			
Xây dựng máy nghiền xi măng	-		2.195.000.000	
Xây dựng khác	3.082.146.910		5.033.912.463	
	6.137.682.576		8.089.448.129	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	102.400.371.411	142.225.799.796	5.480.865.339	397.579.665	155.435.475	250.660.051.686
Số dư đầu quý	102.400.371.411	141.398.087.927	8.378.747.158	397.579.665	155.435.475	252.730.221.636
- Mua trong quý		887.186.364				887.186.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác (phân loại lại)		118.525.505				118.525.505
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(178.000.000)	(2.897.881.819)			(3.075.881.819)
- Giảm khác (phân loại lại)						-
Số dư cuối quý	102.400.371.411	142.225.799.796	5.480.865.339	397.579.665	155.435.475	250.660.051.686
II- Giá trị hao mòn lũy kế	34.801.309.281	69.871.764.550	3.075.139.417	343.203.690	119.830.896	108.211.247.834
Số dư đầu quý	28.484.466.697	59.155.309.523	3.133.267.689	326.158.239	119.830.896	91.219.033.044
- Khấu hao+ hao mòn	6.316.842.584	9.374.006.993	672.109.622	17.045.451	-	16.380.004.650,0
- LK tăng khác(phân loại lại)		1.342.448.034				1.342.448.034
- Chuyển sang bất động sản						-
- Thanh lý, nhượng bán			(730.237.894)			(730.237.894)
- LK giảm khác (phân loại lại)					-	-
Số dư cuối quý	34.801.309.281	69.871.764.550	3.075.139.417	343.203.690	119.830.896	108.211.247.834
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	73.915.904.714	82.242.778.404	5.245.479.469	71.421.426	35.604.579	161.511.188.592
- Tại ngày cuối quý	67.599.062.130	72.354.035.246	2.405.725.922	54.375.975	35.604.579	142.448.803.852

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	23.958.987.275	-	-	23.958.987.275
Số dư đầu quý			23.957.487.275			23.957.487.275
- Mua trong quý, phân loại			1.500.000			1.500.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối quý	-	-	23.958.987.275	-	-	23.958.987.275
II- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	10.781.633.821	-	-	10.781.633.821
Số dư đầu quý			4.546.784.547			4.546.784.547
- Khấu hao+hao mòn			6.234.849.274			6.234.849.274
- Thanh lý, nhượng bán, phân loại lại						-
Số dư cuối quý	-	-	10.781.633.821	-	-	10.781.633.821
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	-	-	19.410.702.728	-	-	19.410.702.728
- Tại ngày cuối quý	-	-	13.177.353.454	-	-	13.177.353.454

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép và GP nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô						-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu quý	-	-	-	-	-	-
- LK khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-

- LK tăng khác (điều	-	-	-	-	-	-
- LK giảm khác (điều	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Kh khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	31/12/2019	01/01/2019
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	4.116.929.848	3.921.250.795
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.116.929.848	110.963.979
- Chi phí đi vay;	-	3.810.286.816
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	
b) Dài hạn	16.774.782.671	18.797.040.728
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	
- Các khoản khác	-	
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa VP, thuê đất, chờ pb, khác ...)	16.774.782.671	18.797.040.728
- CP trả trước dài hạn khác (sửa chữa máy sx)	-	
Cộng	20.891.712.519	22.718.291.523

	31/12/2019	01/01/2019
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

Cuối năm	Đầu năm
Giá trị	Giá trị

15. Vay và nợ thuê tài	871.802.255.881	936.125.413.116
a-Vay ngắn hạn:	846.116.782.289	912.227.492.088
Vay dài hạn đến hạn trả	-	15.818.547.384
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn		133.332.000
- Vay ngân hàng BIDV		15.384.615.384
- Vay ngân hàng Eximbank		300.600.000
-Vay ngắn hạn ngoại tệ	30.985.970.668	86.016.777.165
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	-	-
Ngân hàng ĐT và TM Campuchia	-	930.600.000

Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	-	85.086.177.165
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	30.985.970.668	-
-Vay ngắn hạn VND	815.130.811.621	810.392.167.539
Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	179.654.000	595.146.000
Ngân hàng BIDC - Cn Campuchia	108.767.444.364	97.668.468.200
Ngân hàng BIDV - Cn Sài Gòn	591.233.713.257	593.257.121.019
Ngân hàng HD bank - Cn Nguyễn Đình Chiểu	24.650.000.000	19.500.000.000
Ngân hàng LD Việt Nga - Cn TP HCM	90.300.000.000	99.371.432.320
b- Vay dài hạn	25.685.473.592	23.897.921.028
-Ngân hàng An Bình - Cn Sài Gòn	44.448.000	44.448.000
- Vay ngân hàng BIDV	25.641.025.592	23.076.923.028
Vay Ngân Hàng TMCP xuất nhập khẩu VN	-	776.550.000
- Vay đối tượng khác		

c) Các khoản nợ thuê tài chính			
	12.300.393.914		18.497.768.135
Ngân hàng VCB	327.260.618		579.003.280
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMITRI	5.959.841.840		8.749.779.102
C.Ty Cho Thuê TC TNHH MTV Q.Tế CHAILEAS	6.013.291.456		9.168.985.753
d)Vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2019		01/01/2019
	Gốc	Lãi	Gốc

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2019		01/01/2019	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	226.926.338.952	226.926.338.952	114.829.347.935	114.829.347.935
- Phải trả người bán ngắn hạn	226.926.338.952	226.926.338.952	114.829.347.935	114.829.347.935
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT đầu vào	-	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	669.972.577	2.607.128.921
- Thuế thu trên vốn	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	291.506.759	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.600.000	316.452.703
- Các loại thuế khác	11.974.000	35.984.387
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác	-	-
Cộng	975.053.336	2.959.566.011

b) Phải thu		
- Thuế GTGT đầu ra	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập	99.984.987	99.984.987
- Thuế xuất, nhập khẩu	419.775.455	720.984.428
- Các khoản khác	284.686.882	-
Cộng	804.447.324	820.969.415

18- Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
----------------------	------------	------------

a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả (diện sx, khác...)	24.761.339.346	12.857.277.750
Cộng	24.761.339.346	12.857.277.750

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi		
Cộng		

19- Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải	-	-
- Kinh phí công đoàn;	316.096.527	321.143.818

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghi	791.365.926	226.519.877
- Phải trả về cổ phần hoá; cổ tức phải trả	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	9.129.592.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.001.045.990	18.965.526.881
Cộng	29.108.508.443	28.642.782.576

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược
- Các khoản phải trả,

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán :

20. Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2019

01/01/2019

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương
- Các khoản doanh thu

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

hành

21.1. Trái phiếu thường:	Cuối năm			Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn :

...

...

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

31/12/2019

01/01/2019

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2019

01/01/2019

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5
	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	9.333.382.242
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					(19.420.275.420)
- Tăng khác					244.798.676
- Tăng từ trích LN					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm nay					
- Chia cổ tức từ LN					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	(9.842.094.502)
	-	-	-	-	-
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2019		01/01/2019	
- Vốn góp của Tổng Công Ty CP		25.313.770.000		25.313.770.000	
Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng					
- Vốn góp của các đối tượng khác		240.544.630.000		240.544.630.000	
Cộng		265.858.400.000		265.858.400.000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
	31/12/2019	01/01/2019
e. Các quỹ của doanh nghiệp	3.863.365.480	3.863.365.480
- Quỹ đầu tư phát triển;	3.863.365.480	3.863.365.480
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2019	01/01/2019
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác:		
28- Nguồn kinh phí	31/12/2019	01/01/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;		
c) Ngoại tệ các loại:		
d) Kim khí quý, đá quý:		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Quý này	Quý trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	438.399.647.923	326.295.961.710
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng	438.399.647.923	326.295.961.710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước:		
2- Các khoản giảm trừ	Quý này	Quý trước
Trong đó:		-
-Chiết khấu thương mại	-	111.225.682
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế xuất khẩu		-
3- D.thu thuần về b.hàng, cc dịch vụ (mã số 10)	438.399.647.923	326.184.736.028
Trong đó:	-	-
- DT thuần về trao đổi Sp, hàng hoá	-	-
- DT thuần về trao đổi dịch vụ	-	-
4- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng đã	436.527.860.732	294.459.947.107
- Giá vốn của thành		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

436.527.860.732

294.459.947.107

5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

Quý này

Quý trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

7.034.111

2.303.826.436

7.034.111

2.303.826.436

6- Chi phí tài chính (mã số 22)

Quý này

Quý trước

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác;

Cộng

18.693.301.092

20.308.743.861

576.722.482

1.632.346.542

19.270.023.574

21.941.090.403

7. Thu nhập khác

Năm nay

Năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí khác

Năm nay

Năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí QLDN:

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Các khoản chi phí bán hàng:

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; 19.581.754.394 6.856.252.153
- Chi phí nhân công; 2.604.824.321 3.919.208.291
- Chi phí khấu hao tài sản cố định; 12.400.321.942 11.383.646.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài; 15.684.859.734 33.670.009.985
- Chi phí khác bằng tiền. 454.880.413 17.782.041.492

50.726.640.804

73.611.158.460

Cộng

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1.153.656.002

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

Quý này

Quý trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

-

-

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

-

-

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-

-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

...

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác: không có

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác.

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

NGUYỄN ANH KIỆT

LÊ THỊ THÚY NGÀ

NGUYỄN ĐỨC HẢI



